

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 8 năm 2017

00.
TY
HUU
TT
IAN
IP.1

Số:  /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.221.274.632.940	1.928.022.123.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	113.893.632.202	99.241.691.586
1. Tiền	111		93.893.632.202	79.241.691.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.240.197.925.686	1.125.364.268.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.023.649.606.895	935.775.820.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.261.782.224	65.677.046.301
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	15.461.572.866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	126.608.657.623	128.135.331.039
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.783.693.922)	(19.685.502.066)
III. Hàng tồn kho	140	9	861.510.912.926	686.912.953.454
1. Hàng tồn kho	141		866.859.909.718	692.261.950.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.348.996.792)	(5.348.996.792)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.672.162.126	16.503.210.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.216.064.526	15.946.243.033
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	456.097.600	556.967.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.441.442.429.567	1.404.047.569.478
I. Tài sản cố định	220		946.135.126.507	958.562.078.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	915.297.476.769	926.722.093.683
- Nguyên giá	222		1.667.982.396.032	1.590.595.772.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(752.684.919.263)	(663.873.678.747)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	30.837.649.738	31.839.984.712
- Nguyên giá	228		34.970.529.169	34.970.529.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.132.879.431)	(3.130.544.457)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		274.018.909.060	211.877.152.369
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	274.018.909.060	211.877.152.369
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	218.310.000.000	218.310.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		131.100.000.000	131.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		105.695.883.000	110.843.883.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.648.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.133.883.000)	(25.133.883.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.978.394.000	15.298.338.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.978.394.000	15.298.338.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.662.717.062.507	3.332.069.692.944

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.805.344.744.273	1.557.483.159.846
I. Nợ ngắn hạn	310		1.595.559.251.369	1.370.213.748.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	156.404.842.301	146.993.103.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.687.987.736	1.724.145.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	22.692.822.586	42.566.970.837
4. Phải trả người lao động	314		55.189.879.328	60.159.202.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	133.258.885.766	87.398.533.356
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.418.907.152	37.174.456.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.185.333.960.773	994.091.869.202
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.571.965.727	105.466.700
II. Nợ dài hạn	330		209.785.492.904	187.269.411.104
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	196.785.492.904	174.269.411.104
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.857.372.318.234	1.774.586.533.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.856.732.318.234	1.773.946.533.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		892.403.020.000	743.673.070.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		732.244.784.945	722.568.011.805
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.084.513.289	307.705.451.293
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		46.600.157.125	46.595.497.222
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		185.484.356.164	261.109.954.071
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		640.000.000	640.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		640.000.000	640.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.662.717.062.507	3.332.069.692.944


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	1.933.551.138.012	1.832.337.494.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.851.250.120	4.321.504.042
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	1.928.699.887.892	1.828.015.990.684
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.334.712.257.277	1.239.320.347.753
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (20=10-11)	20		593.987.630.615	588.695.642.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	67.481.286.465	96.236.617.896
7. Chi phí tài chính	22	26	33.637.017.617	27.599.380.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.500.100.901</i>	<i>27.130.097.750</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27	335.149.688.780	364.308.880.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	78.836.003.965	70.913.861.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		213.846.206.718	222.110.138.474
11. Thu nhập khác	31		1.513.222.436	325.692.485
12. Chi phí khác	32		152.021.722	6.726.488.787
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.361.200.714	(6.400.796.302)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		215.207.407.432	215.709.342.172
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	29.723.051.268	25.800.037.687
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		185.484.356.164	189.909.304.485


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	215.207.407.432	215.709.342.172
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	90.646.572.472	79.970.474.263
Các khoản dự phòng	03	98.191.856	(29.000.000)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(67.328.464.813)	(87.298.098.725)
Chi phí lãi vay	06	33.500.100.901	27.130.097.750
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	272.123.807.848	235.482.815.460
Thay đổi các khoản phải thu	09	(91.723.373.974)	(89.031.950.724)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(174.597.959.472)	111.988.329.547
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.280.228.882)	(12.585.897.853)
Thay đổi chi phí trả trước	12	23.050.123.221	32.140.952.390
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.560.521.953)	(28.262.646.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.143.913.392)	(27.907.435.654)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.864.765.000)	(14.284.420.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(79.996.831.604)	207.539.746.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(117.233.547.873)	(97.593.100.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	601.995.000	61.132.800
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	100.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.889.458.723	108.863.976.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.742.094.150)	11.432.008.897

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

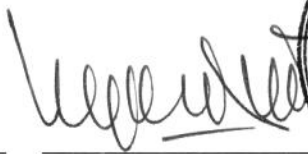
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.600.503.750.863	1.132.912.338.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.386.745.577.492)	(1.351.490.552.659)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(74.367.307.001)	(154.932.737.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.390.866.370	(373.510.951.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14.651.940.616	(154.539.195.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.241.691.586	231.911.076.815
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	113.893.632.202	77.371.880.869



Lưu Thị Mai
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 8 năm 2017



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.169 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.215 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng xảy ra trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 17 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo kết quả tăng vốn điều lệ thêm 148.729.950.000 VND thông qua phát hành thêm cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được sửa đổi tương ứng ngày 23 tháng 6 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 02 công ty con và 03 công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiên Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	37,78	37,78	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiên Phong - SMP	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền công nghệ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao giá trị quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	640.665.723	68.693.711
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.252.966.479	79.172.997.875
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>113.893.632.202</u>	<u>99.241.691.586</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	5.397.000.000	-	5.397.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (i)	23.798.883.000	(23.798.883.000)	23.798.883.000	(23.798.883.000)
Đầu tư vào công ty liên kết khác	-	-	5.148.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.648.000.000	(1.335.000.000)	1.500.000.000	(1.335.000.000)
	<u>243.443.883.000</u>	<u>(25.133.883.000)</u>	<u>243.443.883.000</u>	<u>(25.133.883.000)</u>

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Đang xây dựng cơ bản	Đang xây dựng cơ bản
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (i)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Công ty con

Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015, và chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh và giao dịch đến hiện tại. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20 tỷ VND vốn điều lệ cho Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ Công ty đã góp là 11,1 tỷ VND.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

Công ty liên doanh, liên kết

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty liên doanh với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS ("Công ty PPS"), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ toàn bộ cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty liên doanh cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, giao dịch này chưa được thực hiện.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận, chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	229.735.357.967	52.524.614.906
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	145.613.345.033	91.231.088.965
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	145.325.208.488	130.015.800.056
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	177.819.157.216	171.880.048.620
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	6.905.714.960	5.113.067.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	66.092.376.088	86.709.153.739
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	499.775.000	499.775.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	126.897.312.504	171.702.703.472
Công ty TNHH Tam Phước	138.686.808.873	148.366.811.243
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	163.387.104.326	138.687.509.001
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	13.745.109.714	12.841.601.009
Các đối tượng khác	17.210.333.015	17.554.270.313
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	310.474.707.009	325.767.968.121
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	253.248.231.454	120.854.956.925
	1.023.649.606.895	935.775.820.084

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu công ty con (i)	118.054.538.704	122.615.532.614
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	670.475.912	166.659.092
Tạm ứng cho công nhân viên	1.435.140.305	1.136.432.300
Ký quỹ ngắn hạn	1.951.000.000	848.000.000
Phải thu khác	4.497.502.702	3.368.707.033
	126.608.657.623	128.135.331.039

(i) Đây là khoản phải thu lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung - công ty con của Công ty.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	19.783.693.922	-	19.685.502.066	-
<i>Công ty TNHH Hương Minh</i>	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
<i>Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng</i>	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
<i>Đối tượng khác</i>	11.495.982.716	-	11.397.790.860	-
Cộng	19.783.693.922	-	19.685.502.066	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Hàng mua đang đi đường	105.858.948.898	-	114.189.768.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	508.923.567.820	(5.219.868.501)	420.162.451.512	(5.219.868.501)
Công cụ, dụng cụ	9.220.208.486	-	4.171.147.333	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.672.405.547	-	48.931.783.816	-
Thành phẩm	162.184.778.967	(129.128.291)	104.806.799.324	(129.128.291)
	866.859.909.718	(5.348.996.792)	692.261.950.246	(5.348.996.792)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 861.510 triệu VND đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 686.912 triệu VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	5.216.064.526	15.946.243.033
	5.216.064.526	15.946.243.033
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.978.394.000	457.065.728
Lợi thế vị trí địa lý của Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao	-	10.766.000.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	4.075.272.976
	2.978.394.000	15.298.338.714

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã khấu trừ/thực nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	556.967.169	780.743.903	679.874.334	456.097.600
	556.967.169	780.743.903	679.874.334	456.097.600
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.892.481.219	209.689.869.701	228.465.245.722	4.117.105.198
Thuế nhập khẩu	355.436.176	15.843.190.808	15.843.190.808	355.436.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.523.156.102	29.723.051.268	21.143.913.392	17.102.293.978
Các loại thuế khác	10.795.897.340	7.885.731.889	17.563.641.995	1.117.987.234
	42.566.970.837	263.141.843.666	283.015.991.917	22.692.822.586

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	783.757.646.901	690.889.429.365	99.943.073.435	16.005.622.729	1.590.595.772.430
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.961.531.277	26.328.139.760	14.246.822.274	1.683.127.273	78.219.620.584
Thanh lý	-	(528.850.558)	-	-	(528.850.558)
Giảm khác	-	(304.146.424)	-	-	(304.146.424)
Số dư cuối kỳ	819.719.178.178	716.384.572.143	114.189.895.709	17.688.750.002	1.667.982.396.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	197.909.350.986	406.289.793.055	48.192.749.845	11.481.784.861	663.873.678.747
Khấu hao trong kỳ	32.126.607.001	48.200.793.713	7.980.997.914	1.335.838.870	89.644.237.498
Thanh lý	-	(528.850.558)	-	-	(528.850.558)
Giảm khác	-	(304.146.424)	-	-	(304.146.424)
Số dư cuối kỳ	230.035.957.987	453.657.589.786	56.173.747.759	12.817.623.731	752.684.919.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	589.683.220.191	262.726.982.357	58.016.147.950	4.871.126.271	915.297.476.769
Tại ngày đầu kỳ	585.848.295.915	284.599.636.310	51.750.323.590	4.523.837.868	926.722.093.683

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.667.982 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.590.595 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 306.141 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 276.662 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dung đất</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	32.469.506.946	2.501.022.223	34.970.529.169
Số dư cuối kỳ	<u>32.469.506.946</u>	<u>2.501.022.223</u>	<u>34.970.529.169</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.026.335.198	104.209.259	3.130.544.457
Khấu hao trong kỳ	377.079.420	625.255.554	1.002.334.974
Số dư cuối kỳ	<u>3.403.414.618</u>	<u>729.464.813</u>	<u>4.132.879.431</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	<u>29.066.092.328</u>	<u>1.771.557.410</u>	<u>30.837.649.738</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>29.443.171.748</u>	<u>2.396.812.964</u>	<u>31.839.984.712</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 khoảng 30.738 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 30.738 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	211.877.152.369	174.176.558.360
Tăng trong kỳ	141.425.699.342	116.735.776.032
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(78.219.620.584)	(214.200.401.686)
Khác	(1.064.322.067)	(5.135.311.433)
Số dư cuối kỳ	<u>274.018.909.060</u>	<u>71.576.621.273</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	263.853.582.812	202.825.964.302
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
Các công trình khác	1.114.138.181	-
	<u>274.018.909.060</u>	<u>211.877.152.369</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 274.018 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 211.877 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	<u>Số đầu kỳ</u> VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Hyosung Coporation	16.731.965.250	5.883.706.800
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hương Cảng	16.071.338.200	7.220.076.200
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông	12.544.880.700	-
TRICON DRY Chemical, LLC	11.366.784.000	-
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	11.088.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	6.430.101.051	21.107.894.291
Mitsubishi Corporation	-	42.132.046.200
ITOCHU Corporation	-	31.850.627.385
Phải trả cho các đối tượng khác	45.599.233.131	37.631.878.800
Cộng	119.832.302.332	145.826.229.676
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	35.144.080.464	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.428.459.505	1.166.874.225
Cộng	36.572.539.969	1.166.874.225
Tổng cộng	156.404.842.301	146.993.103.901

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	119.060.078.504	68.158.235.544
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	3.489.249.684	7.042.812.045
Lãi vay phải trả	2.859.449.712	3.919.870.764
Chi phí khác	6.709.197.866	7.136.705.003
	133.258.885.766	87.398.533.356

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ ký, cược ngắn hạn	10.873.825.500	10.784.475.500
Kinh phí công đoàn	801.661.792	922.009.519
Bảo hiểm	254.790.605	659.019.701
Các khoản phải trả khác	8.488.629.255	24.808.951.429
	20.418.907.152	37.174.456.149

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có
	khả năng trả nợ			khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	946.315.328.792	1.517.733.734.895	1.351.227.098.850	1.112.821.964.837
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	47.776.540.410	51.837.769.026	27.102.313.500	72.511.995.936
	994.091.869.202	1.569.571.503.921	1.378.329.412.350	1.185.333.960.773

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sử dụng đồng Việt Nam với lãi suất vay là từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm, và các khoản vay sử dụng Đô la Mỹ với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,3%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	856.684.912.066	479.977.852.629
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (i)	215.495.288.676	259.239.370.636
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	113.153.760.031	254.874.645.937
	1.185.333.960.773	994.091.869.202

- (i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19) được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.834.250 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.520.122 triệu VND).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có
	khả năng trả nợ			khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần	174.269.411.104	82.770.015.968	60.253.934.168	196.785.492.904
	174.269.411.104	82.770.015.968	60.253.934.168	196.785.492.904

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vay dài hạn thể hiện các kế ước nhận nợ vay dài hạn với tổng số tiền 196.785.492.904 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động cộng 2%/năm tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 18).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	72.511.995.936	47.776.540.410
Trong năm thứ hai	75.558.230.886	56.015.235.356
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.227.262.018	118.254.175.748
	269.297.488.840	222.045.951.514
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 18)	72.511.995.936	47.776.540.410
Số phải trả sau 12 tháng	196.785.492.904	174.269.411.104

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ trước	619.730.950.000	664.053.783.058	397.992.902.541	1.681.777.635.599
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	189.909.304.485	189.909.304.485
Tăng vốn	123.942.120.000	(123.942.120.000)	-	-
Trích Quỹ từ đầu tư phát triển	-	182.456.348.747	(182.456.348.747)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.658.319.072)	(13.658.319.072)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc. và Ban kiểm soát	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(154.932.737.500)	(154.932.737.500)
Số dư cuối kỳ trước	743.673.070.000	722.568.011.805	236.504.801.707	1.702.745.883.512
Số dư đầu kỳ này	743.673.070.000	722.568.011.805	307.705.451.293	1.773.946.533.098
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	185.484.356.164	185.484.356.164
Tăng vốn (i)	148.729.950.000	-	(148.729.950.000)	-
Trích Quỹ từ đầu tư phát triển (ii)	-	9.676.773.140	(9.676.773.140)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(26.331.264.027)	(26.331.264.027)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (ii)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả cổ tức (iii)	-	-	(74.367.307.001)	(74.367.307.001)
Số dư cuối kỳ này	892.403.020.000	732.244.784.945	232.084.513.289	1.856.732.318.234

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐTN-2017/NTP ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 148.729.950.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 14.872.995 cổ phiếu. Báo cáo kết quả tăng vốn điều lệ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 17 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được sửa đổi tương ứng ngày 23 tháng 6 năm 2017.
- (ii) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐTN-2017/NTP ngày 15 tháng 4 năm 2017 như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 9.676.773.140 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 26.331.264.027 VND, và trả thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 2.000.000.000 VND.

(iii) Công ty trả cổ tức theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐTN-2017/NTP ngày 15 tháng 4 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 74.367.307.001 VND (10% vốn điều lệ).

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	74.367.307
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	74.367.307

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	31.105	11.865

22. DOANH THU BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán sản phẩm	1.931.596.656.092	1.830.693.654.385
Doanh thu khác	1.954.481.920	1.643.840.341
	1.933.551.138.012	1.832.337.494.726
Hàng bán bị trả lại	(4.851.250.120)	(4.321.504.042)
Doanh thu thuần	1.928.699.887.892	1.828.015.990.684
Trong đó, doanh thu với bên liên quan:		
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung</i>	229.735.357.967	52.524.614.906
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	145.613.345.033	91.231.088.965
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	435.260.990.900	411.797.558.266
	810.609.693.900	555.553.262.137

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	1.328.199.264.144	1.236.840.994.967
Giá vốn khác	6.512.993.133	2.479.352.786
	1.334.712.257.277	1.239.320.347.753

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.264.682.535.181	1.081.739.501.300
Chi phí nhân công	145.243.777.400	124.658.989.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.646.572.472	79.970.474.263
Chi phí cho nhà phân phối	214.185.946.315	246.570.110.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.711.258.414	146.985.721.813
Chi phí khác bằng tiền	8.634.167.365	15.372.996.872
	<u>1.836.104.257.147</u>	<u>1.695.297.793.423</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	736.313.725	315.594.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	152.821.652	804.650.788
Thu nhập từ sáp nhập công ty con	-	7.907.443.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	66.592.151.088	87.208.928.739
	<u>67.481.286.465</u>	<u>96.236.617.896</u>

(i) Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ bao gồm lợi nhuận từ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung với số tiền là 66.092.376.088 VND.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	33.500.100.901	27.130.097.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.916.716	469.282.410
	<u>33.637.017.617</u>	<u>27.599.380.160</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	31.537.557.920	30.988.325.394
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	214.185.946.315	246.570.110.175
Các khoản chi phí bán hàng khác	89.426.184.545	86.750.445.353
	<u>335.149.688.780</u>	<u>364.308.880.922</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.628.660.784	18.688.390.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.150.423.699	17.748.434.183
Chi phí khác bằng tiền	21.424.697.019	17.277.880.806
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.632.222.463	17.199.155.777
	<u>78.836.003.965</u>	<u>70.913.861.271</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế cho kỳ hiện hành	25.473.923.093	25.800.037.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho kỳ trước	4.249.128.175	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.723.051.268	25.800.037.687

Trong đó, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	215.207.407.432	215.709.342.172
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(87.837.791.965)	(86.709.153.739)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	127.369.615.467	129.000.188.433
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.473.923.093	25.800.037.687

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 8.491.998.047 VND (năm 2016 là 3.700.738.091 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2017